TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do -Hạnh phúc**
Bản án số: 34/2024/DS-ST Ngày: 30-8-2024 V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Vương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Ven.

2. Bà Nguyễn Thanh Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 79/2024/TLST-DS ngày 13 tháng 5 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2024/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1964; Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An (có mặt)

2. Bị đơn: Bà Lâm Thị Mỹ D, sinh năm 1978; Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. (có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Lê Văn T, sinh năm 1977; Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An; (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

– Theo đơn khởi kiện đề ngày 17-01-2024, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày và yêu cầu: Ngày 04-4-2022, bà Lâm Thị Mỹ D và ông Lê Văn T nhờ bà mượn dùm số tiền 1.500.000.000 đồng; Ngày 04-8-2022, bà D nhờ bà mượn thêm số tiền 412.000.000 đồng; Ngày 20-4-2023, bà D

nhờ bà mượn tiếp số tiền 20.000.000 đồng và 01 dây chuyền vàng 18Kr (khoảng 06 chỉ). Tổng cộng bà D nhờ bà mượn 1.932.000.000 đồng và 06 chỉ vàng 18Kr.

Để có số tiền trên bà mượn từ ông H (khu phố A, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An), bà phải thế chấp cho ông H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà; Còn bà D thế chấp cho bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 425503, thửa số 2951, tờ bản đồ 4 xã M, huyện Đ, tỉnh Long An đứng tên Lê Văn T (chồng bà D). Sau đó bà D mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này lại, nói là để lên thổ cư cho dễ bán, sau đó bà D cũng không thế chấp tiếp mà cũng không trả tiền cho bà.

Quá trình bà mượn tiền của ông H cho bà D mượn, bà D đồng ý trả lãi 3%/tháng, trên số tiền 1.912.000.000 đồng mượn của ông H, mỗi tháng bà D phải trả lãi cho ông H 57.360.000 đồng. Số tiền vay 1.932.000.000 đồng nhưng chỉ tính lãi trên số tiền 1.912.000.000 đồng do số tiền 20.000.000 đồng là tiền của bà, bà D mới mượn sau, nên bà không yêu cầu tính lãi. Bà D không giữ lời hứa với ông H, nên buộc bà phải thay bà D trả lãi cho ông H hàng tháng. Bà đã trả lãi cho ông H từ tháng 4-2022 cho đến tháng 01-2023, tổng cộng 09 tháng với số tiền 516.240.000 đồng, từ đó về sau bà không còn khả năng trả lãi cho ông H nữa, nên ông H đã khởi kiện bà tại Tòa án, vụ việc đã được giải quyết xong và chuyển qua thi hành án, nên trong vụ án này không liên quan đến ông H nữa, mà là bà kiện bà D và ông T đòi tiền lại.

Tuy giấy vay tiền chỉ một mình bà D ký nhưng khi nhận tiền ông T chồng bà D biết, tiền vay về sử dụng chung trong gia đình vì vậy ông T phải có nghĩa vụ trả tiền cùng với bà D. Trong suốt thời gian bà D mượn của bà, bà D hứa trả gốc và lãi rất nhiều lần nhưng bà D vẫn không trả.

Nay bà yêu cầu:

Buộc bà D và ông T phải trả cho bà số nợ gốc 1.500.000.000 đồng và số nợ lãi 562.500.000 đồng (lãi suất 1,5%/tháng tính từ ngày 04-4-2022 đến ngày 04-5-2024), đồng thời tiếp tục trả lãi đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án;

Buộc bà D và ông T phải trả cho bà số nợ gốc 412.000.000 đồng và số nợ lãi 129.780.000 đồng (tính từ ngày 04-8-2022 đến ngày 04-5-2024);

Buộc bà D và ông T phải trả cho bà 20.000.000 đồng và 06 chỉ vàng 18Kr (trước đây bà trình bày là sợi dây chuyền 06 chỉ vàng 18Kr, nay bà chỉ yêu cầu trả lại 06 chỉ vàng 18Kr); Phần tiền vàng này không tính lãi.

– Tại Bản tự khai ngày 06-6-2024, các văn bản tiếp theo, bị đơn bà Lâm Thị Mỹ D trình bày: Bà thống nhất việc bà có vay tiền của bà N lần lượt là 1.500.000.000 đồng, 412.000.000 đồng, 20.000.000 đồng và 01 sợi dây chuyền 06 chỉ vàng 18Kr. Bà đồng ý trả 1.932.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh cùng 06 chỉ vàng 18Kr theo yêu cầu của bà N; Tuy nhiên, do hoàn cảnh bà khó khăn nên bà xin trả dần cho bà N. Việc ký tên nhận tiền chỉ do một mình bà ký, chồng bà là ông Lê Văn T không ký tên vay tiền của bà N.

– Tại Bản tự khai ngày 26-8-2024, các văn bản tiếp theo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T trình bày: Nghề nghiệp của ông là lái xe cho Chi cục Thuế khu vực Đ - Đ, do vậy, ông thường xuyên vắng nhà. Việc bà D vay tiền của bà N ông hoàn toàn không biết, các giấy tờ vay do bà D tự ý ký tên. Quyền sử dụng đất số DD 425503, thửa số 2951, tờ bản đồ 4 xã M, huyện Đ, tỉnh Long An là tài sản riêng của ông được tặng cho từ cha mẹ ruột. Toàn bộ giấy tờ, hồ sơ nhà đất bảo quản trong tủ trong gia đình. Việc bà D tự ý lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên thế chấp cho bà N không thông qua ý kiến của ông, ông hoàn toàn không biết. Bà D vay tiền và bà N đồng ý cho vay là việc giữa bà D và bà N, không ai thông báo cho ông, ông không ký bất kỳ văn bản vay nào và cũng chưa cùng bà D đến gặp bà N vay tiền. Toàn bộ số tiền vay bà D sử dụng vào mục đích gì ông hoàn toàn không biết. Kinh tế giữa ông và bà D hoàn toàn độc lập, giữa ông và bà D chung sống không có tài sản chung. Ông không đồng ý cùng bà D trả 1.932.000.000 đồng tiền vay và tiền lãi cho bà N.

- Vụ án hòa giải không thành do người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt;

- Ngày 26-8-2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà ông Lê Văn T có đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Nguyễn Thị N khởi kiện "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bà Lâm Thị Mỹ D, Tòa án nhân dân huyện Đ tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 463 Bộ luật Dân sự.

[2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà ông Lê Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

[3] Tại phiên tòa, nguyên đơn không có đơn rút yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

[4] Xét việc bà N yêu cầu và bà D thống nhất trả cho bà N 1.932.000.000 đồng tiền nợ gốc (1.500.000.000 đồng + 412.000.000 đồng + 20.000.000 đồng) trước khi mở phiên tòa là tự nguyện nên ghi nhận.

[5] Xét việc bà N yêu cầu và bà D thống nhất trả cho bà N 06 chỉ vàng 18Kr trước khi mở phiên tòa là tự nguyện nên ghi nhận.

[6] Xét về tiền lãi: Bà N1 yêu cầu và bà D thống nhất trả cho bà N1 các khoản tiền lãi theo yêu cầu của bà N1 trước khi mở phiên tòa là tự nguyện nên ghi nhận.

[6.1] Đối với yêu cầu lãi suất 1,5% tháng là tự nguyện, phù hợp trong mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng N2 quy định 9%/năm, nên chấp nhận;

[6.2] Đối với tiền lãi của số tiền gốc 1.500.000.000 đồng: Bà N1 yêu cầu 562.500.000 đồng (1.500.000.000 đồng x 1,5%/tháng x 25 tháng từ ngày 04-4-2022 đến 04-5-2024) là có căn cứ nên chấp nhận.

[6.3] Đối với yêu cầu tiếp tục tính lãi của số tiền gốc 1.500.000.000 đồng từ ngày 05-5-2024 đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án là phù hợp. Số tiền lãi được tính đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án là 86.250.000 đồng (1.500.000.000 đồng x 1,5%/tháng x 3 tháng 25 ngày từ ngày 05-5-2024 đến ngày 30-8-2024).

[6.4] Xét đối với tiền lãi của số tiền gốc 412.000.000 đồng: Bà N1 yêu cầu số tiền lãi là 129.780.000 đồng (412.000.000 đồng x 1,5%/tháng x 21 tháng từ ngày 04-8-2022 đến 04-5-2024) là có căn cứ nên chấp nhận. Bà N1 không yêu cầu tính lãi đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án là tự nguyện nên ghi nhận.

[6.5] Đối với số tiền gốc 20.000.000 đồng bà N1 không yêu cầu tính lãi là tự nguyện nên ghi nhận.

[6.6] Tổng cộng số tiền lãi bà D có nghĩa vụ trả là 778.530.000 đồng (562.500.000 đồng + 86.250.000 đồng + 129.780.000 đồng).

[7] Bà N1 cho rằng tuy giấy vay tiền chỉ một mình bà D ký nhưng khi nhận tiền ông T chồng bà D biết, tiền vay về sử dụng chung trong gia đình vì vậy ông T phải có nghĩa vụ cùng với bà D trả tiền.

Bà D và ông T không thừa nhận việc ông T biết và sử dụng khoản tiền vay.

Bà N1 trình bày nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ ông T có tham gia việc vay tiền của bà và việc tiền vay về sử dụng chung trong gia đình. Chứng cứ bà N1 đưa ra là bản phô tô ghi ngày 01-4-2022, bà N1 cho rằng là tin nhắn zalo của bà D, để chứng minh ông T biết việc bà D vay tiền, tuy nhiên bản phô tô nêu trên không xác định được tin nhắn ai gửi cho ai, không xác định được nội dung ông T tham gia việc vay tiền của bà N1, nên không có căn cứ xem xét.

Xét việc xác lập giao dịch vay tiền chỉ làm giấy tay, khoảng tiền vay lớn nhưng không có sự có mặt của ông T, khoảng tiền vay lớn nhưng không lập hợp đồng, không công chứng, chứng thực, không có ông T ký tên; việc xác lập quan hệ thế chấp quyền sử dụng đất cũng không lập thành hợp đồng, không không chứng, chứng thực, ông T là chủ sở hữu tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất nhưng không được tham gia thỏa thuận, việc thế chấp tài sản không thể hiện sự đồng ý của ông T, ông T không biết các giao dịch giữa bà N1 và bà D.

Do đó, yêu cầu của bà N1 về việc buộc ông T có nghĩa vụ cùng bà D trả tiền cho bà N1 là không có căn cứ chấp nhận.

[8] Từ các nhận định trên, bà D có nghĩa vụ trả cho bà N1 tổng cộng 2.710.530.000 đồng (1.932.000.000 đồng nợ gốc và 778.530.000 đồng tiền lãi) và 06 chỉ vàng 18Kr.

[9] Đối với các khoảng tiền phải trả, bà D yêu cầu được trả dần, nhưng bà N1 không thống nhất, yêu cầu của bà D là không có căn cứ.

Cần áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 trong việc tính lãi đối với các số tiền chậm thi hành án là phù hợp.

[10] Giá trị 06 chỉ vàng 18Kr tại thời điểm xét xử là 35.238.000 đồng (5.873.000 đồng/1 chỉ x 06 chỉ).

[11] Về án phí, căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xét thấy:

Bà N1 được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí. Bà Nguyệt thuộc trường hợp không phải nộp tạm ứng án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 (người cao tuổi).

Bà D có nghĩa vụ trả cho bà N1 2.710.530.000 đồng và 06 chỉ vàng 18Kr (giá trị 35.238.000 đồng), tổng giá trị tiền và vàng phải trả 2.745.768.000 đồng, nên bà D phải chịu 86.915.360 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Văn T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 147, 264 và 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Các Điều 357, 463, 466 và 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bà Lâm Thị Mỹ D.

- Ghi nhận sự tự nguyện của đương sự: Bà Lâm Thị Mỹ D có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 2.710.530.000 đồng (hai tỷ, bảy trăm mười triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền (phải trả cho người được thi hành án), hàng tháng, người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Ghi nhận sự tự nguyện của đương sự: Bà Lâm Thị Mỹ D có nghĩa vụ cho bà Nguyễn Thị N 06 (sáu) chỉ vàng 18Kr khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí: Buộc bà Lâm Thị Mỹ D phải nộp 86.915.360 đồng (tám mươi sáu triệu, chín trăm mười lăm nghìn, ba trăm sáu mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 30-8-2024); Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

Nguyễn Hùng Vương